

Số: /BC-BDT Quảng Ngãi, ngày tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính quý III năm 2024

Thực hiện Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2024 tỉnh Quảng Ngãi, theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Công văn số 1614/SNV-CCHC ngày 09/9/2024 về việc báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính quý III và 09 tháng đầu năm 2024, Ban Dân tộc tỉnh báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính (CCHC) quý III năm 2024 như sau:

I. Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

- Trong quý III/2024, Trưởng Ban tiếp tục chỉ đạo toàn thể công chức nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong việc thực hiện công tác cải cách hành chính theo nội dung các văn bản của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh như: Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2024 tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh ban hành Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh...

- Ban Dân tộc tỉnh đã triển khai Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi" giai đoạn 2023 – 2030; Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; chỉ đạo một số giải pháp tăng cường bảo đảm an toàn Hệ thống thông tin Ban Dân tộc tỉnh...

II. Kết quả thực hiện:

1. Cải cách thể chế:

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Kế hoạch số 148/KH-BDT ngày 02/02/2024).

- Xây dựng, tham mưu và ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) trong năm 2024: Ban Dân tộc tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh Ban hành Quyết định sửa đổi bổ sung Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi (thay thế Quyết định 06/2022/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh). Hiện nay đang lấy ý kiến của Sở Tư pháp thẩm định.

- Đã theo dõi tình hình thi hành pháp luật về triển khai và thực hiện các chính sách dân tộc, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC):

- Thực hiện Kế hoạch số 177/KH-BDT ngày 07/02/2024, Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trong năm 2024 tại Báo cáo số 1025/BC-BDT ngày 29/8/2024 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh.

- Kết quả giải quyết TTHC: Hiện nay, 02 thủ tục hành chính là công nhận người có uy tín và đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số do UBND huyện chủ trì thực hiện, trong quý III năm 2024 không có hồ sơ phát sinh để phối hợp xử lý.

- Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức: Trong quý III năm 2024, Ban Dân tộc tỉnh không nhận được ý kiến phản ánh, kiến nghị nào của các cá nhân, tổ chức về các thủ tục hành chính thực hiện các chính sách dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cũng như thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

Việc quản lý, sử dụng biên chế được thực hiện theo đúng quy định tại Thông báo số 322/TB-SNV ngày 25/12/2023 của Sở Nội vụ về Thông báo chỉ tiêu biên chế công chức hành chính năm 2024 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi; theo đó, năm 2024 Ban Dân tộc được giao 17 biên chế và đang sử dụng 17 biên chế. Hiện nay, đang thực hiện sắp xếp cơ cấu tổ chức của cơ quan Ban Dân tộc tỉnh phù hợp với chỉ đạo của UBND tỉnh về không thành lập cơ quan Thanh tra tại Ban Dân tộc tỉnh (tại Công văn số 1688/UBND-NC ngày 04/4/2024); xây dựng, trình UBND tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh.

4. Cải cách chế độ công vụ:

- Thực hiện Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng công chức năm 2024, trong quý III Ban Dân tộc tỉnh đã cử 02 lượt cán bộ công chức tham dự Lớp tập huấn chính lý tài liệu lưu trữ; 01 lượt công chức tham dự Lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ công tác Dân vận và quy chế dân chủ ở cơ sở; 01 lượt công chức tham dự Lớp bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp hành chính và văn hoá công sở, chuẩn mực, xử sự cán bộ, công chức, viên chức; 01 lượt công chức tham dự Lớp bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng về an toàn thông tin cho người dùng trên môi trường số.

- Về chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính: Tiếp tục đề cao trách nhiệm của người đứng đầu và chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính, cụ thể là chấp hành nghiêm túc Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh ban hành quy định một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính của tỉnh Quảng Ngãi.

- Tổ kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính thường xuyên kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức, người lao động trong cơ quan để kịp thời chấn chỉnh và xử lý những hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện công vụ tại cơ quan.

5. Cải cách tài chính công

Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ; đã rà soát Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện tiết kiệm chi từ các khoản kinh phí khoán chi: văn phòng phẩm, công tác phí, tiết kiệm điện, nước, báo chí...; sử dụng ô tô phục vụ chung đúng quy định, sử dụng điện thoại công cộng, photocopy tài liệu, hạn chế hội nghị không cần thiết; đã ban hành Quyết định công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 được giao cho Ban Dân tộc tỉnh và công khai quyết toán chi dự toán ngân sách năm 2022, công bố công khai các nguồn kinh phân khai trong năm 2024...

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử

- Thực hiện Kế hoạch số 138/KH-BDT ngày 31/01/2024 về việc phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số và kinh tế số, xã hội số năm 2024 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi, 100% các phòng thuộc Ban, 100% công chức của Ban thực hiện nghiêm túc việc tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử tại Ban; 100% văn bản đi tại Ban được phát hành có ký số Lãnh đạo và văn thư đúng quy định.

- Tổ chức triển khai thực hiện Quy chế quản lý, vận hành Hệ thống quản lý văn bản và điều hành dùng chung trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Tất cả văn bản đến, đi đều được thực hiện và xử lý qua hệ thống phần mềm xử lý văn bản.

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: đã ban hành Kế hoạch số 193/KH-BDT ngày 20/02/2024 về triển khai thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại Ban Dân tộc tỉnh năm 2024; Kế hoạch số 224/KH-BDT ngày 27/02/2024 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 06/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XX về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; triển khai thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2024 tại văn bản số 35/BDT-VP ngày 09/01/2024; triển khai thực hiện Kế hoạch truyền thông về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2024 tại văn bản số 94/BDT-VP ngày 24/01/2024; triển khai thực hiện Kết luận của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số tại văn bản số 93/BDT-VP ngày 24/01/2024; cập nhật nội dung Kết quả thực hiện Kế hoạch Năm dữ liệu số, phục vụ phiên họp lần thứ nhất năm 2024 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh tại văn bản số 184/BDT-CSDT ngày 16/02/2024...

- Trang thông tin điện tử Ban Dân tộc tỉnh đã phát huy tốt vai trò tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc. Thông tin cung cấp trên Cổng TTĐT Sở thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước, như: thông tin giới thiệu; thông tin

liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền; mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân; các mục tin, bài được cập nhật, đăng thường xuyên trên Trang thông tin của Ban đã phản ánh trung thực, kịp thời và sinh động về các mặt hoạt động chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Ban.

- Công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống thông tin: Ban Dân tộc tỉnh đã cài đặt phần mềm diệt virus tập trung cho 17/17 máy tính trong cơ quan theo đúng quy định. Các phòng thuộc Ban đã thực hiện nghiêm túc phương án ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn thông tin đối với Hệ thống mạng nội bộ phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, hoạt động của cơ quan Ban Dân tộc tỉnh.

- Năm 2024, Ban Dân tộc tỉnh được phân bổ 250 triệu đồng để thực hiện số hóa hồ sơ tài liệu lưu trữ lịch sử cơ quan, hiện nay đang triển khai thực hiện.

III. Đánh giá chung

Trong quý quý III năm 2024, Ban Dân tộc tỉnh đã hoàn thành cơ bản công việc được giao về nhiệm vụ CCHC theo Kế hoạch của tỉnh năm 2024; đáp ứng yêu cầu quản lý về công tác dân tộc, đảm bảo thực hiện tốt chủ trương đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giải quyết công việc ngày càng hiệu quả, giải quyết TTHC đúng thời gian, công khai, minh bạch.

IV. Một số nhiệm vụ trọng tâm quý IV năm 2024

- Tiếp tục tham mưu xây dựng dự thảo các văn bản QPPL theo Chương trình ban hành văn bản QPPL của UBND tỉnh; rà soát các cơ chế chính sách, văn bản QPPL, Đề án của Ủy ban Dân tộc để tham mưu kiến nghị cấp thẩm quyền điều chỉnh cho phù hợp.

- Đẩy mạnh cải cách thể chế, thực hiện tốt quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao chất lượng công tác soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, ban hành và kiểm tra, tổ chức thực hiện văn bản QPPL.

- Thường xuyên rà soát, kiểm tra, hệ thống hóa văn bản QPPL chuyên ngành, kịp thời đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành mới các văn bản QPPL thuộc lĩnh vực công tác dân tộc đảm bảo phù hợp với quy định của Trung ương, của Tỉnh, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý điều hành.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước theo Kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2024 của Ban.

- Rà soát và đơn giản hóa thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực; quản lý, kiểm soát việc ban hành mới các thủ tục hành chính theo quy định (nếu có).

- Thực hiện nghiêm quy trình xem xét việc tiếp nhận, tuyển dụng, sử dụng, điều động, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ, công chức và công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

- Tiếp tục duy trì và triển khai thực hiện tốt cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ; thực hiện nghiêm Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan.

- Tiếp tục triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo đúng quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số

113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

- Tiếp tục kiểm tra việc thực hiện một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính.

- Thực hiện kịp thời công tác thống kê, báo cáo theo định kỳ và thực hiện tự chấm điểm CCHC năm 2024 theo quy định.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý III năm 2024, Ban Dân tộc tỉnh báo cáo để Sở Nội vụ tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng thuộc Ban;
- Lưu VT, VP_(yen124)

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thế Nhân

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ III NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BDT ngày /9/2024 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt...)	Văn bản	15	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	85	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	14	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	12	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số phòng đã kiểm tra	Phòng	03	
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.2.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.2.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	01	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	01	Gia hạn
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ do tỉnh ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	0	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục	0	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do Ban tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	0	Không có TTHC
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	0	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	0	
3.2.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	0	
3.2.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	0	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	17	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	17	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	03	HD 68, 161
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		Năm 2015 giao 21; Năm 2024 giao 17

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	100% đã được phê duyệt
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	luật.			
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	0	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			0
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	0	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>)	%		
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	100	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	100	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
6.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	0	
6.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC	0	
6.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	DVC	0	
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	0	
6.2.1.	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	DVC	0	
6.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC	0	
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	0	
6.3.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	0	
6.3.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ		
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	0	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	0	
6.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	0	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.5.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)</i>	<i>Thủ tục</i>	0	
6.5.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh</i>	<i>Thủ tục</i>	0	
